

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÔ GIA TỰ, P02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ : 0301172041

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 1 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÝ 1 NĂM 2015

TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		762.169.126.476	820.978.867.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.420.407.598	56.852.241.536
1. Tiền	111		49.173.136.199	47.085.694.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.247.271.399	9.766.546.988
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.439.498.469	215.415.381.582
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		113.969.639.712	136.499.777.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.348.099.639	44.371.982.804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		47.121.759.118	34.543.621.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		513.754.332.862	537.185.248.231
1. Hàng tồn kho	141		514.430.542.859	537.660.776.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(676.209.997)	(475.527.839)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.554.887.547	11.525.996.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.711.394	44.803.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.532.176.153	11.481.192.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		244.530.161.404	251.765.534.640
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		91.510.979.680	91.510.979.680
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.065.574.400	1.065.574.400
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.054.237.029	2.068.217.029
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90.025.000.000	90.025.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.633.831.749)	(1.647.811.749)
II. Tài sản cố định	220		70.759.049.268	73.271.545.094
1. TSCĐ hữu hình	221		45.415.351.773	47.908.597.598
- Nguyên giá	222		61.016.707.038	61.244.619.662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.601.355.265)	(13.336.022.064)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		25.343.697.495	25.362.947.496
- Nguyên giá	228		25.486.147.500	25.486.147.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(142.450.005)	(123.200.004)
III. Bất động sản đầu tư	230		79.654.739.444	84.340.000.525
- Nguyên giá	231		87.686.305.220	91.449.218.420
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8.031.565.776)	(7.109.217.895)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.400.000.000	2.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.400.000.000	2.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		205.393.012	243.009.341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		205.393.012	243.009.341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.006.699.287.880	1.072.744.402.499

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		732.832.520.860	797.260.222.786
I. Nợ ngắn hạn	310		643.209.170.860	718.106.322.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.925.243.235	85.138.490.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.666.104.811	15.703.101.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.102.366.903	2.675.910.965
4. Phải trả người lao động	314		3.315.268.380	6.975.954.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.171.875.533	30.451.650.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		348.850.600	335.486.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		574.692.176.337	574.322.787.758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.987.285.061	2.502.940.526
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		89.623.350.000	79.153.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.105.440.000	1.105.440.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		420.000.000	420.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		42.847.910.000	42.864.910.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		45.250.000.000	34.763.550.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		273.866.767.020	275.484.179.713
I. Vốn chủ sở hữu	410		273.866.767.020	275.484.179.713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.186.113.637	55.186.113.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.821.300)	(2.821.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.023.603.117	74.196.407.391
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.659.871.566	66.104.479.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		48.236.776.670	66.104.479.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12.423.094.896	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.006.699.287.880	1.072.744.402.499

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NHN

Vũ Thị Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

stankua

Hà Hạnh Hoa

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2015



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		445.275.700.252	307.604.856.875	445.275.700.252	307.604.856.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		118.976.948		118.976.948	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		445.156.723.304	307.604.856.875	445.156.723.304	307.604.856.875
4. Giá vốn hàng bán	11		409.017.899.910	283.874.040.619	409.017.899.910	283.874.040.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.138.823.394	23.730.816.256	36.138.823.394	23.730.816.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.683.559.893	1.192.737.807	1.683.559.893	1.192.737.807
7. Chi phí tài chính	22		10.169.675.479	7.649.958.331	10.169.675.479	7.649.958.331
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.145.437.551	7.613.896.404	10.145.437.551	7.613.896.404
8. Chi phí bán hàng	25		6.050.348.139	4.525.628.005	6.050.348.139	4.525.628.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.651.078.395	3.510.709.493	5.651.078.395	3.510.709.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.951.281.274	9.237.258.234	15.951.281.274	9.237.258.234
11. Thu nhập khác	31		261.807	348.007.789	261.807	348.007.789
12. Chi phí khác	32		24.498.343	1.188.804	24.498.343	1.188.804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(24.236.536)	346.818.985	(24.236.536)	346.818.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.927.044.738	9.584.077.219	15.927.044.738	9.584.077.219
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.503.949.842	1.919.553.764	3.503.949.842	1.919.553.764
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			214.708.209		214.708.209
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.423.094.896	7.449.815.246	12.423.094.896	7.449.815.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

M.N.A

Và Thị Thúy Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

H.H.H

Hà Hạnh Hoa

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2015
 TÔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngo Huu Hoan
 Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CP TM XNK THIÊN NAM

111-121 Ngô Gia Tự, Phường 02, Quận 10, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	1		449,116,558,376	249,143,956,008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(439,378,461,372)	(271,484,988,549)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8,858,132,350)	(4,859,982,536)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(10,145,437,551)	(7,613,896,404)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2,661,664,954)	(3,036,452,094)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		71,569,083,573	114,936,964,008
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(23,266,726,161)	(15,778,191,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,375,219,561	61,307,409,153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(27,758,560,587)	(7,102,481,381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	346,363,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45,000,000,000)	(13,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31,600,000,000	18,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,495,404,509	1,170,900,171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,663,156,078)	(585,217,573)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		439,508,894,688	231,204,941,797
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(428,653,056,109)	(290,234,396,603)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,999,736,000)	(7,999,749,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,856,102,579	(67,029,203,806)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(431,833,938)	(6,307,012,226)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56,852,241,536	30,284,811,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		56,420,407,598	23,977,798,911

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2015**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, Thương mại, kinh doanh bất động sản.

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty mẹ: Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam

Đơn vị trực thuộc: 1. CN Cty CP TM XNK Thiên Nam – TT kinh doanh sắt thép – Bình Chánh

2. CN Cty CP TM XNK Thiên Nam – TT kinh doanh sắt thép – Long An

Công ty con: Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** số liệu kế toán đầu năm 2015 đã được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để dễ so sánh.

6. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 Công ty có 65 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 65 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng** :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của nhà cửa, vật kiến trúc từ 10 đến 33 năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm: chi phí sửa chữa, ... được phân bổ trong thời gian từ 2 - 5 năm

13. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp..

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	165.248.792	356.421.594
- Tiền gửi ngân hàng	49.007.887.407	46.729.272.954
- Các khoản tương đương tiền (*)	7.247.271.399	9.766.546.988
Cộng	56.420.407.598	56.852.241.536

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ
Khách hàng kinh doanh bất động sản

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ	113.695.672.912	136.106.948.675
Khách hàng kinh doanh bất động sản	273.966.800	392.828.770
Cộng	113.969.639.712	136.499.777.445

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ
Khách hàng kinh doanh bất động sản

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ	1.065.574.400	1.065.574.400
Khách hàng kinh doanh bất động sản	-	-
Cộng	1.065.574.400	1.065.574.400

3. Trả trước cho người bán

a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các nhà cung cấp trong nước
Các nhà cung cấp nước ngoài

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp trong nước	15.348.100.000	18.409.150.000
Các nhà cung cấp nước ngoài	1.999.999.639	25.962.832.804
Cộng	17.348.099.639	44.371.982.804

a/ Trả trước cho người bán dài hạn

Các nhà cung cấp trong nước
Các nhà cung cấp nước ngoài

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp trong nước	1.633.831.749	1.647.811.749
Các nhà cung cấp nước ngoài	420.405.280	420.405.280
Cộng	2.054.237.029	2.068.217.029

4. Các khoản phải thu khác

a/ Ngắn hạn

- Khoản chi công tác XH phải thu lại
- Khoản lãi góp vốn phải thu
- Khoản chi góp vốn hợp tác đầu tư
+ Dự án ccư cao tầng tại 57 Tô Hiệu, q. Bình Tân
với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh
+ Dự án ccư Tín Phong tại q. 12
với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh
+ Dự án cao ốc –ccư văn phòng tại 16 Âu Cơ, q. Tân
Phú, với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh
+ Góp vốn vào Cty TNHH DV KD nhà và du lịch
Gia Phúc Thịnh
- Lãi dự thu
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Tạm ứng
- Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khoản chi công tác XH phải thu lại	57.500.000	299.978.000
Khoản lãi góp vốn phải thu	2.615.380.859	2.615.380.859
Khoản chi góp vốn hợp tác đầu tư	44.000.000.000	30.600.000.000
+ Dự án ccư cao tầng tại 57 Tô Hiệu, q. Bình Tân với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	14.000.000.000	18.000.000.000
+ Dự án ccư Tín Phong tại q. 12 với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	-	8.000.000.000
+ Dự án cao ốc –ccư văn phòng tại 16 Âu Cơ, q. Tân Phú, với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	30.000.000.000	-
+ Góp vốn vào Cty TNHH DV KD nhà và du lịch Gia Phúc Thịnh	-	4.600.000.000
Lãi dự thu	-	22.829.518
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.051.259	670.486.085
Tạm ứng	321.939.000	36.000.000
Các khoản phải thu khác	48.888.000	298.946.871

Cộng	47.121.759.118	34.543.621.333
-------------	-----------------------	-----------------------

a/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi góp vốn hợp tác đầu tư Khu cao ốc văn phòng và căn hộ chung cư Tại số 10 Phố Quang, Q. Tân Bình với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	90.000.000.000	90.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	25.000.000	25.000.000
Cộng	90.025.000.000	90.025.000.000

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	53.421.145.028
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.725.011.925	146.274.628.575
- Hàng hóa, nguyên liệu	452.705.530.934	337.965.002.467
Cộng	514.430.542.859	537.660.776.070

6. Dự phòng tổn thất tài sản

a. Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn: Khoản dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi dài hạn như sau:

Số đầu năm	(1.647.811.749)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	13.980.000
Số cuối kỳ	(1.633.831.749)

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số đầu năm	(475.527.839)	(890.957.436)
Trích lập dự phòng	(200.682.158)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	415.429.597
Cộng	(676.209.997)	(475.527.839)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.119.124.751	40.434.864.669	6.604.786.992	55.778.000	30.065.250	61.244.619.662
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành		(227.912.624)				(227.912.624)
- Tặng từ BĐS chuyển qua						
- Chuyển sang CCLĐ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	14.119.124.751	40.206.952.045	6.604.786.992	55.778.000	30.065.250	61.016.707.038
Trong đó:						
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.152.429.369	286.380.952	419.484.429	55.778.000	-	1.914.072.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.535.616.053	6.083.976.999	2.633.091.172	55.778.000	27.559.840	13.336.022.064
- Khấu hao trong kỳ	317.476.092	1.659.857.673	286.496.172	-	1.503.264	2.265.333.201
- Tặng từ BĐS chuyển sang						
- Chuyển sang CCLĐ						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.853.092.145	7.743.834.672	2.919.587.344	55.778.000	29.063.104	15.601.355.265
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9.583.508.698	34.350.887.670	3.971.695.820	-	2.505.410	47.908.597.598
- Tại ngày cuối kỳ	9.266.032.606	32.463.117.373	3.685.199.648	-	1.002.146	45.415.351.773

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	25.486.147.500	-	-	25.486.147.500
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500	-	-	25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000	-	-	231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	123.200.004	19.250.001	-	142.450.005
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	123.200.004	19.250.001	-	142.450.005
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	25.362.947.496			25.343.697.495
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	107.799.996			88.549.995

TSCĐ vô hình là :

- Quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ap 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ap Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

- Phần mềm kế toán.

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	91.449.218.420	-	(3.762.913.200)	87.686.305.220
-Nhà	91.449.218.420	-	(3.762.913.200)	87.686.305.220
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7.109.217.895	922.347.881	-	8.031.565.776
-Nhà	7.109.217.895	922.347.881	-	8.031.565.776
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	84.340.000.525	-	-	79.654.739.444
-Nhà	84.340.000.525	-	-	79.654.739.444

* Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.089.974.794 đ

10. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306489067 thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam 2.400.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

11. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	22.711.394	44.803.982
Cộng:	22.711.394	44.803.982
a/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	13.702.016	25.421.715

Chi phí sửa chữa	111.691.006	129.587.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.999.990	87.999.991
Cộng:	205.393.012	243.009.341

12. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	570.917.176.337	568.697.787.758
- NH TMCP An Bình	58.111.908.169	59.611.905.669
- NH CTCN 10 TP. HCM	208.728.494.265	196.112.753.960
- NH ĐT & PT – CN TP.HCM	166.928.341.001	146.166.792.485
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	54.775.813.902	54.228.525.079
- NH HSBC	52.372.759.000	53.202.786.969
- NH Indovina	-	10.000.000.000
- NH VP Bank – PGD Khánh Hội	29.999.860.000	49.375.023.596
Vay các cá nhân	3.775.000.000	5.625.000.000
Cộng	574.692.176.337	574.322.787.758

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH	568.697.787.758	423.222.444.688	421.003.056.109	570.917.176.337
Vay các cá nhân	5.625.000.000	4.050.000.000	5.900.000.000	3.775.000.000
Cộng	574.322.787.758	427.272.444.688	426.903.056.109	574.692.176.337

a/ Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- NH CTCN 10 TP. HCM	45.250.000.000	34.763.550.000
Cộng	45.250.000.000	34.763.550.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn NH	34.763.550.000	12.236.450.000	1.750.000.000	45.250.000.000
Cộng	34.763.550.000	12.236.450.000	1.750.000.000	45.250.000.000

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

13. Phải trả người bán

a/ Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	19.665.114.897	8.613.329.450
Nhà cung cấp nước ngoài	18.260.128.338	76.525.161.434
Cộng	37.925.243.235	85.138.490.884

a/ Phải trả người bán dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	1.105.440.000	1.105.440.000
Cộng	1.105.440.000	1.105.440.000

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Trả trước liên quan đến kd bđs	14.672.201.000	14.672.201.000
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	993.903.811	1.030.900.000
Cộng	15.666.104.811	15.703.101.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
a/ Dài hạn		
Trả trước liên quan đến kd bđs	-	-
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	420.000.000	420.000.000
Cộng	420.000.000	420.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.687.075	2.904.019	2.783.056
Thuế GTGT hàng NK	-	14.760.418.333	14.760.418.333	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	146.816.494	146.816.494	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	472.368.329	472.368.329	-
Thuế TNDN	2.661.664.954	3.503.949.842	2.661.664.954	3.503.949.842
Thuế TNCN	14.246.011	1.378.240.178	796.852.184	595.634.005
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.675.910.965	20.271.480.251	18.845.024.313	4.102.366.903

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty kê phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Số quý 1/2015	Số quý 1/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.227.454.367	9.748.654.421
Lợi nhuận kế toán trước thuế của chi nhánh	(1.300.409.629)	(164.577.202)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	(858.832.835)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	8.725.244.384
Thu nhập chịu thuế	15.927.044.738	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	15.927.044.738	8.725.244.384
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	3.503.949.842	1.919.553.764

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

16. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương được tính căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị, quỹ lương năm 2015 được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận chưa tính lương là 25%.

17. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.112.199.526
Chi phí xdcb phải trả	469.200.000	29.164.450.611
Chi phí phải trả khác	702.675.533	175.000.000
Cộng	1.171.875.533	30.451.650.137

18. Các khoản phải trả khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	148.640.000	173.940.000
- Cổ tức phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.200.600	153.536.800
Cộng	348.850.600	335.486.800

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.847.910.000	42.864.910.000
Cộng	42.847.910.000	42.864.910.000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.836.058.099	2.197.213.689
Quỹ phúc lợi	1.915.432.917	826.567.456
Quỹ hoạt động hội đồng quản trị	235.794.045	(520.840.619)
Cộng	5.987.285.061	2.502.940.526

20. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.821.300)	(2.821.300)
Cộng :	135.183.292.337	135.183.292.337

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	7.999.736.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	7.999.736.000

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(264)	(264)
+ Cổ phiếu phổ thông	(264)	(264)
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.736	7.999.736
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.736	7.999.736
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngoại tệ các loại (usd)	1.552,91	1.563,24

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Tổng doanh thu	445.275.700.252	307.604.856.875
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.649.378.744	303.383.081.697
- Doanh thu bán thành phẩm	90.058.287.542	-
- Doanh thu BĐS đầu tư	8.568.033.966	4.221.775.178

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	118.976.948	-
- Doanh thu trả trước	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	118.976.948	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Doanh thu thuần	445.156.723.304	307.604.856.875
- Doanh thu thuần BH và cc DV	346.530.401.796	303.383.081.697
- Doanh thu bán thành phẩm	90.058.287.542	-
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	8.568.033.966	4.221.775.178

4. Giá vốn hàng bán:

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Giá vốn của HH đã cung cấp	319.886.590.996	283.633.823.485
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	85.960.154.217	-
- Giá vốn hoạt động KD BĐS	2.970.472.539	1.131.174.570
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	200.682.158	(890.957.436)
Cộng	409.017.899.910	283.874.040.619

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	68.196.982	57.007.204
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.633.677	16.423.227
- Thu nhập từ hoạt động góp vốn	1.409.573.850	1.097.469.740
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.507.133	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	171.648.251	21.837.636
Cộng	1.683.559.893	1.192.737.807

6. Chi phí tài chính:

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Lãi tiền vay	10.145.437.551	7.613.896.404
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.837.928	36.061.927
- Chi phí tài chính khác	3.400.000	-
Cộng	10.169.675.479	7.649.958.331

7. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	991.495.800	889.954.500
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	48.152.232	64.829.230
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.787.554	410.612.870
- Thuế, phí và lệ phí	3.060.000	33.765.050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.186.187.628	2.988.917.004
- Chi phí khác	328.664.925	137.549.351
Cộng	6.050.348.139	4.525.628.005

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	4.548.365.514	2.521.115.307
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	89.568.543	102.645.058
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.524.075	395.244.229
- Thuế, phí và lệ phí	48.059.000	41.724.182
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.980.000)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.861.841	56.352.614
- Chi phí khác	669.679.422	393.628.103
Cộng	5.651.078.395	3.510.709.493

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về <Lãi trên cổ phiếu> yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	143.634.272.779	190.392.632
- Chi phí cho nhân viên	5.539.861.314	3.411.069.807
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.206.931.083	1.451.608.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.272.168.469	3.120.758.850
- Chi phí khác	984.364.347	993.682.304
Cộng	157.637.597.992	9.167.512.069

VII – NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 – Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Tiền lương, thưởng	2.865.000.000	1.275.950.000

Tiền thu nhập khác	346.731.600	385.831.600
Cộng	3.211.731.600	1.661.781.600

Giao dịch với các bên liên quan khác:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn TNHH MTV	Cổ đông đại diện vốn nhà nước
Công Ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Q1/2015</u>	<u>Q1/2014</u>
Tổng Cty TM Sài Gòn – TNHH MTV		
Mua hàng hóa	20.237.476.515	-
Cty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	7.102.008.066	7.626.530.575
Cho thuê mặt bằng	133.090.909	146.400.000

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Cty TM Sài Gòn – TNHH MTV		
Mua hàng hóa	18.213.784.515	-
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Trả trước tiền mua hàng	754.916.710	-
Cộng nợ phải trả	18.968.701.225	-
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	-	22.072.654.900
Cổ tức phải thu	2.615.380.859	2.615.380.859
Cộng nợ phải thu	2.615.380.859	24.688.035.759

2- Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ: mua bán sắt thép, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: cho thuê văn phòng, mặt bằng.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 2 đính kèm.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt nam.

3 – Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 1 năm 2015 so với Quý 1 năm 2014 như sau:

+ Doanh thu thuần Quý 1/2015 đạt 445,16 tỷ đồng, tăng 44,72% so với Quý 1/2014 do sản lượng thép bán ra trong quý 1/2015 tăng 40,51% so với cùng kỳ năm ngoái (32.166 tấn / 22.892 tấn).

+ Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2015 đạt 12,42 tỷ đồng, tăng 66,76% so với cùng kỳ năm ngoái do doanh thu thép tăng 44,75% nên lợi nhuận tăng 66,75% (12,42 tỷ đồng / 7,45 tỷ đồng); ngoài ra lợi nhuận cho thuê mặt bằng tăng 39,63% so với cùng kỳ năm ngoái (3,77 tỷ đồng / 2,7 tỷ đồng) và lợi nhuận từ đầu tư bất động sản tăng 31,91% so với cùng kỳ năm ngoái (620 triệu đồng / 470 triệu đồng)

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa



Tổng Giám đốc

Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	70,747,064,522	53,205,648,667	259,136,343,526
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	37,771,183,491	37,771,183,491
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	3,449,342,869	(8,623,357,173)	(5,174,014,304)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(338,000)	-	-	(338,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15,999,485,000)	(15,999,485,000)
Quỹ tham gia công tác xã hội	-	-	-	-	(249,510,000)	(249,510,000)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	74,196,407,391	66,104,479,985	275,484,179,713
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	74,196,407,391	66,104,479,985	275,484,179,713
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12,423,094,896	12,423,094,896
Phân phối các quỹ	-	-	-	3,827,195,726	(9,567,989,315)	(5,740,793,589)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7,999,736,000)	(7,999,736,000)
Quỹ tham gia công tác XH	-	-	-	-	(299,978,000)	(299,978,000)
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	78,023,603,117	60,659,871,566	273,866,767,020

Người lập biểu

MNV

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

stauha

Hà Hạnh Hoa



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Tổng giám đốc

Ngô Hữu Hoàn

Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Quý 1/2015			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	436,588,689,338	8,568,033,966	445,156,723,304
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	436,588,689,338	8,568,033,966	445,156,723,304
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20,903,536,015	3,533,860,845	24,437,396,860
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			24,437,396,860
Doanh thu hoạt động tài chính			1,683,559,893
Chi phí tài chính			(10,169,675,479)
Thu nhập khác			261,807
Chi phí khác			(24,498,343)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3,503,949,842)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			12,423,094,896
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(227,912,624)	(3,762,913,200)	(3,990,825,824)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	907,736,569	2,336,810,843	3,244,547,412
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	186,702,158	-	186,702,158

Quý 1/2014

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	303,383,081,697 .	4,221,775,178 .	307,604,856,875 .
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	303,383,081,697 .	4,221,775,178 .	307,604,856,875 .
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13,692,467,034 .	2,002,011,724 .	15,694,478,758 .
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	15,694,478,758 .
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1,192,737,807 .
Chi phí tài chính	-	-	(7,649,958,331) .
Thu nhập khác	-	-	348,007,789 .
Chi phí khác	-	-	(1,188,804) .
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(1,919,553,764) .
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(214,708,209) .
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	7,449,815,246 .
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	5,454,545 .	6,001,667,786 .	6,007,122,331 .
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	726,052,281 .	764,577,756 .	1,490,630,037 .
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	683,651,519,479	130,227,360,803	813,878,880,282
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			192,820,407,598
Tổng tài sản			1,006,699,287,880
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	619,060,033,548	103,677,608,404	722,737,641,952
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			10,094,878,908
Tổng nợ phải trả			732,832,520,860
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	753,170,111,999	139,722,048,964	892,892,160,963
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			179,852,241,536
Tổng tài sản			1,072,744,402,499
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	669,868,101,337	122,205,259,958	792,073,361,295
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			5,186,861,491
Tổng nợ phải trả			797,260,222,786

Vũ Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Hà Hạnh Hoa
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc

